

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017

Tháng 8 năm 2017

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 30

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

150 Đường 14/9, Phường 05, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Sang	Chủ tịch	
Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Phó chủ tịch	
Ông Bùi Xuân Trung	Thành viên	
Bà Dương Thị Minh Nguyệt	Thành viên	
Bà Nguyễn Thùy Thương	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 25/02/2017
Ông Đỗ Thế Cao	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 25/02/2017

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Sang	Tổng Giám đốc
Ông Lưu Quế Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Quốc Khánh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Toàn Thắng	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Trịnh Quốc Khánh
Phó Tổng Giám đốc
Vĩnh Long, ngày 18 tháng 8 năm 2017

Số: 108 /VACO/BCSX.HCM

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 18 tháng 8 năm 2017, từ trang 03 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Bùi Ngọc Bình
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0657-2015-156-1

Thay mặt và đại diện cho
CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Tp. HCM, ngày 18 tháng 8 năm 2017

Văn phòng Hà Nội
Tầng 12A tòa nhà TCT 319, số 63 Lê Văn Lương
P. Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, Hà Nội
Tel: (84-4) 3577 0781
Fax: (84-4) 3577 0787

Văn phòng Đồng Nai
Số 79 đường Hà Huy Giáp, P. Quyết Thắng
Tp. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Tel: (84-61) 382 8560
Fax: (84-61) 382 8560

Văn phòng Hải Phòng
499 Quán Toan, P. Quán Toan
Q. Hồng Bàng, Tp. Hải Phòng
Tel: (84-31) 353 4655
Fax: (84-31) 353 4316

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		885.345.197.169	646.646.800.208
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		18.214.444.885	11.111.167.789
1. Tiền	111	5	18.214.444.885	11.111.167.789
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		339.400.000.000	206.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	339.400.000.000	206.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		270.597.692.172	236.118.842.266
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	251.337.269.651	234.836.383.121
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		43.939.989.502	36.293.966.665
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	26.375.889.960	14.893.201.283
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(51.246.760.806)	(49.904.708.803)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		191.303.865	-
IV. Hàng tồn kho	140		250.456.444.588	189.939.893.124
1. Hàng tồn kho	141	11	271.492.842.299	193.810.079.616
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(21.036.397.711)	(3.870.186.492)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.676.615.524	3.476.897.029
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	4.945.934.981	2.138.322.748
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.313.339.573	865.953.820
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	417.340.970	472.620.461
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		345.533.878.391	198.745.386.559
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.000.000	-
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	2.000.000	-
II. Tài sản cố định	220		283.674.890.280	178.960.231.652
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	268.328.404.247	157.566.326.506
- Nguyên giá	222		711.932.731.208	456.426.760.496
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(443.604.326.961)	(298.860.433.990)
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	15.346.486.033	21.393.905.146
- Nguyên giá	228		18.537.531.167	21.709.689.227
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.191.045.134)	(315.784.081)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	16	5.298.414.691	59.270.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.298.414.691	59.270.000
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		5.000.000.000	10.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6	5.000.000.000	10.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		51.558.573.420	9.725.884.907
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	6.514.284.786	7.575.756.850
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	4.025.782.447	2.150.128.057
3. Lợi thế thương mại	269		41.018.506.187	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.230.879.075.560	845.392.186.767

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		477.765.171.677	188.745.047.248
I. Nợ ngắn hạn	310		469.013.613.698	185.407.509.142
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	59.513.877.532	24.375.970.495
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.904.054.136	3.462.226.912
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	14.666.832.521	21.078.823.399
4. Phải trả người lao động	314		12.252.178.259	13.199.220.992
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	17.754.137.886	4.173.001.773
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	10.264.435.925	1.408.194.195
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	346.873.988.765	116.142.152.628
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.784.108.674	1.567.918.748
II. Nợ dài hạn	330		8.751.557.979	3.337.538.106
1. Phải trả dài hạn khác	337	20	3.100.757.649	3.337.538.106
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	5.650.800.330	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		753.113.903.883	656.647.139.519
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	753.113.903.883	656.647.139.519
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		563.328.240.000	563.328.240.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		563.328.240.000	563.328.240.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		133.354.562.818	94.520.940.954
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		92.520.940.954	4.372.201.414
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		40.833.621.864	90.148.739.540
3. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		20.166.850	20.166.850
4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		56.410.934.215	(1.222.208.285)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.230.879.075.560	845.392.186.767



Trịnh Quốc Khánh
 Phó Tổng Giám đốc
 Vĩnh Long, ngày 18 tháng 8 năm 2017

Nguyễn Lâm Minh Thương
 Người lập biểu

Trần Huệ Nga
 Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	373.353.038.525	365.359.390.475
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	4.804.060.079	9.786.550.707
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		368.548.978.446	355.572.839.768
4. Giá vốn hàng bán	11	26	244.949.234.755	240.510.428.420
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		123.599.743.691	115.062.411.348
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	9.174.146.612	6.442.300.787
7. Chi phí tài chính	22	29	10.499.370.063	4.457.734.341
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.185.681.919	4.221.144.128
8. Chi phí bán hàng	25	30	54.076.224.489	41.177.001.152
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	24.625.692.753	24.295.952.780
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		43.572.602.998	51.574.023.862
11. Thu nhập khác	31	31	10.805.908.183	268.154.635
12. Chi phí khác	32		99.942.186	57.664.209
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		10.705.965.997	210.490.426
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		54.278.568.995	51.784.514.288
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	14.931.690.362	10.548.458.240
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	17	(1.875.654.390)	148.807.506
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		41.222.533.023	41.087.248.542
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		40.833.621.864	41.087.248.542
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		388.911.159	-
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	725	1.021



Trịnh Quốc Khánh
 Phó Tổng Giám đốc
 Vĩnh Long, ngày 18 tháng 8 năm 2017

Nguyễn Lâm Minh Thương
 Người lập biểu

Trần Huệ Nga
 Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	54.278.568.995	51.784.514.288
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	17.513.892.230	9.952.636.831
- Các khoản dự phòng	3	(2.553.765.823)	2.149.290.310
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ	4	(1.223.712)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(19.047.798.539)	(6.092.973.266)
- Chi phí lãi vay	6	9.185.681.919	4.221.144.128
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi Vốn lưu động	8	59.375.355.070	62.014.612.291
- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu	9	9.241.720.236	(30.668.014.361)
- (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(5.166.017.173)	(22.755.677.041)
- Tăng/ (Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(20.347.242.849)	11.877.839.663
- (Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(1.034.418.668)	(1.741.509.608)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(9.184.177.892)	(4.221.144.128)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(22.766.953.205)	(8.225.324.544)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(783.810.074)	(669.758.009)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	9.334.455.445	5.611.024.263
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(51.236.340.183)	(7.722.096.204)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	26.471.655.708	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(169.900.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	50.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(139.040.757.466)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	86.184.222	6.092.973.266
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(283.619.257.719)	(1.629.122.938)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	45.000.000.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	539.810.137.542	237.971.674.630
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(303.427.501.075)	(241.844.873.778)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	281.382.636.467	(3.873.199.148)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	7.097.834.193	108.702.177
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	11.111.167.789	13.248.702.947
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	5.442.903	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	18.214.444.885	13.357.405.124



Trịnh Quốc Khánh
Phó Tổng Giám đốc
Vĩnh Long, ngày 18 tháng 8 năm 2017

Nguyễn Lâm Minh Thương
Người lập biểu

Trần Huệ Nga
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Dược và Vật tư Y tế Cửu Long, theo quyết định số 2314/QĐ-UB ngày 09/8/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1500202535 đăng ký lần đầu ngày 09/11/2004 và thay đổi lần thứ 16 ngày 29/08/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp.

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 16 ngày 29/8/2016, vốn điều lệ của Công ty là 563.328.240.000 VND, tương đương 56.332.824 cổ phiếu, mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là DCL.

Tổng số nhân viên Công ty tại ngày 30/6/2017 là 1121 người (tại ngày 01/01/2017 là 992 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất thuốc, hóa chất và dược liệu;
- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- Bán buôn thực phẩm và chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ, các sản phẩm từ plastic;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
- Xuất bản phần mềm;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh, giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa;
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu;
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/6/2017, Công ty có các công ty con như sau:

- Công ty Liên doanh Sản xuất kinh doanh XNK Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế (chiếm 51% vốn điều lệ);
- Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mêkong (chiếm 100% vốn điều lệ);
- Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC – Sài Gòn (chiếm 100% vốn điều lệ).
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas (Công ty con – chiếm 95% vốn điều lệ);
- Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Benovas (Công ty con – chiếm 95% vốn điều lệ);
- Công ty CP Thuốc Ung Thư Benovas (Công ty con – chiếm 55% vốn điều lệ);
- Công ty CP Dược Phẩm Euvipharm – Thành viên tập đoàn F.I.T (Công ty con – chiếm 90% vốn điều lệ);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ này được trình bày cho giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017.

Các bên liên quan

Các bên liên quan đến Công ty bao gồm:

- Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T (Công ty mẹ chiếm 71,72% vốn điều lệ)
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Amigo Việt Nam (Công ty có cùng thành viên HĐQT, tại ngày 30/6/2017 Công ty này không còn là bên liên quan của Công ty Cổ phần Dược Phẩm Cửu Long).
- Các thành viên Hội đồng Quản trị và thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày cuối kỳ. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, phải trả khác và các khoản chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	06-40
Máy móc, thiết bị	02-25
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06-10
Thiết bị, dụng cụ Quản lý	03-05
Tài sản cố định khác	10-20

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất không được phân bổ do thời gian sử dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải trả

Nợ phải thu là số tiền có thể phải trả khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn Điều lệ thực góp của các cổ đông; Vốn bổ sung hàng năm từ lợi nhuận của Công ty.

Phân phối lợi nhuận của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông, quy định của Quy chế quản lý tài chính của Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Giá bán các sản phẩm của Công ty được thỏa thuận theo từng hợp đồng bán hàng, căn cứ theo giá niêm yết trừ các khoản chiết khấu trực tiếp trên hóa đơn (nếu có). Chính sách chiết khấu được thực hiện theo từng thời điểm và cho từng đối tượng cụ thể căn cứ theo các chương trình chiết khấu có phê duyệt của Ban Tổng Giám đốc Công ty.

Đối với doanh thu bán hàng với Công ty Cổ phần Dược phẩm Amigo trong tháng 6/2017, giá bán được thực hiện theo đúng giá niêm yết sản phẩm của Công ty và không có khoản chiết khấu nào liên quan.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính không được dùng để chia cho cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	848.908.625	517.704.196
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.365.536.260	10.593.463.593
Cộng	18.214.444.885	11.111.167.789

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

6. KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Tiền gửi tiết kiệm với thời hạn 06 tháng, bao gồm:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Tiền gửi tiết kiệm từ 03 tháng đến dưới 01 năm	319.400.000.000	206.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển – CN Vĩnh Long	106.000.000.000	106.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vĩnh Long	100.000.000.000	100.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) - CN Lý Thường Kiệt	5.000.000.000	-
Ngân hàng DBS Bank Ltd - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh (i)	8.500.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển – CN Thanh Xuân	30.000.000.000	-
Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân Hàng Việt Nam Thịnh Vượng	69.900.000.000	-
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (ii)	20.000.000.000	-
Công ty CP TM &PT Nông Nghiệp VP	20.000.000.000	-
Cộng khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	339.400.000.000	206.000.000.000
c) Tiền gửi tiết kiệm trên 01 năm		
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) - CN Lý Thường Kiệt	5.000.000.000	10.000.000.000
Cộng khoản đầu tư tài chính dài hạn	5.000.000.000	10.000.000.000

- (i) Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng DBS với kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 3.25%/năm. Đây là khoản ký quỹ 5% trong 6 tháng trên tổng giá trị 170 tỷ VND (tương đương 8,5 tỷ VND) để thanh toán cho Tập đoàn Valeant trong giao dịch chuyển nhượng lại số vốn của Công ty con - Công ty CP Dược Phẩm Euvipharm – Thành viên tập đoàn F.I.T . Hết kỳ hạn ký quỹ trên, nếu không có chi phí nào phát sinh thì Công ty sẽ thanh toán số tiền này cho khoản nợ phải trả Tập đoàn Valeant (xem thuyết minh số 20).
- (ii) Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản đầu tư theo Hợp đồng hợp tác đầu tư có kỳ hạn từ 4 tháng đến 6 tháng với mức lợi nhuận cố định từ 5% - 7%/năm trên số vốn thực góp của Công ty mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của bên nhận vốn góp.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	251.337.269.651	231.266.236.289
Công Ty TNHH Dược Phẩm Thiên Sơn	16.428.897.499	16.428.897.499
Công ty CP Dược phẩm Amigo Việt Nam (i)	22.500.589.205	-
Phải thu khách hàng khác	212.407.782.947	214.837.338.790
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	3.570.146.832
Công ty CP Dược phẩm Amigo Việt Nam	-	3.570.146.832
Cộng	251.337.269.651	234.836.383.121
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(45.267.837.733)	(43.925.826.357)
Giá trị thuần của khoản phải thu ngắn hạn khách hàng	206.069.431.918	190.910.556.764

- (i) Khoản phải thu này bao gồm khoản phải thu ngắn hạn của Công ty Cổ phần Dược Phẩm Euvipharm với Công ty CP Dược phẩm Amigo Việt Nam với giá trị là 21.184.386.382 VND liên quan đến giao dịch phát sinh doanh thu trong tháng 06 năm 2017 (xem thuyết minh số 25)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	26.375.889.960	(5.431.602.936)	14.893.201.283	(5.431.562.309)
- Ký cược, ký quỹ	147.816.020	-	34.790.320	-
- Phải thu về cổ phần hoá	57.400.000	-	57.400.000	-
- Tạm ứng	6.349.940.906	(710.286.453)	3.928.448.484	(710.286.453)
- Lãi dự thu	12.541.350.000	-	-	-
- Phải thu khác	7.029.154.989	(4.721.316.483)	10.872.562.479	(4.721.275.856)
- Kinh phí công đoàn	114.016.981	-	-	-
- Bảo hiểm xã hội nộp thừa	92.286.984	-	-	-
- Các đối tượng khác	43.924.080	-	-	-
b) Dài hạn	2.000.000	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	2.000.000	-	-	-
Cộng	26.377.889.960	(5.431.602.936)	14.893.201.283	(5.431.562.309)

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Dự phòng cho phải thu khách hàng khó đòi	45.267.837.733	43.925.826.357
Dự phòng cho các khoản trả trước người bán	547.320.137	547.320.137
Dự phòng cho phải thu ngắn hạn khác	5.431.602.936	5.431.562.309
Cộng	51.246.760.806	49.904.708.803

Chi tiết tình hình tăng giảm khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
	VND	VND
Tại ngày 01/01	49.904.708.803	39.495.633.716
Trích dự phòng trong năm	2.365.538.416	2.431.158.133
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(1.170.360.657)	(11.992.500)
Tăng dự phòng do hợp nhất công ty con	146.874.244	-
Tại ngày 30/06	51.246.760.806	41.914.799.349

10. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị ghi sổ	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
1/Phải thu khách hàng	85.356.846.163	40.089.008.430	55.825.958.754	11.900.132.397
Công Ty TNHH Dược Phẩm Thiên Sơn	16.428.897.499	-	16.428.897.499	-
	4.976.554.629	-	4.976.554.629	-
Công ty TNHH Dược phẩm Hải Tâm				
Khách hàng khác	63.951.394.035	40.089.008.430	34.420.506.626	11.900.132.397
2/Phải thu khác	5.443.534.238	11.931.302	5.443.493.611	11.931.302
Phải thu khác	5.443.534.238	11.931.302	5.443.493.611	11.931.302
3/Trả trước cho người bán	547.320.137	-	547.320.137	-
Cộng	91.347.700.538	40.100.939.732	61.816.772.502	11.912.063.699

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	16.066.409.364	-	32.904.877.613	-
Nguyên liệu, vật liệu	110.228.102.709	(17.311.253.659)	66.861.531.045	(2.071.198.426)
Công cụ, dụng cụ	6.896.934.474	-	6.234.579.651	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	16.035.816.326	-	15.793.445.193	-
Thành phẩm	116.265.546.467	(2.725.162.549)	69.125.099.739	(1.626.332.196)
Hàng hóa	3.187.355.112	(999.981.503)	2.890.546.375	(172.655.870)
Hàng gửi bán	2.812.677.847	-	-	-
Cộng	271.492.842.299	(21.036.397.711)	193.810.079.616	(3.870.186.492)

Chi tiết tình hình tăng giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Tại ngày 01/01	3.870.186.492	5.816.262.140
Trích dự phòng trong kỳ	1.144.923.867	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(4.893.867.449)	(269.875.323)
Tăng dự phòng do hợp nhất công ty con	20.915.154.801	-
Tại ngày 30/6	21.036.397.711	5.546.386.817

Như trình bày tại thuyết minh số 21, hàng tồn kho với giá trị tồn kho bình quân tối thiểu: 30 tỷ VND tại mọi thời điểm được phản ánh trong sổ sách kế toán của công ty là tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Cần Thơ theo hợp đồng thế chấp hàng hóa số 301/KHDN/2016 ngày 30/9/2016.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Ngắn hạn	4.945.934.981	2.138.322.748
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.439.600.345	2.095.347.748
Chi phí thuê kho	1.244.527.893	42.975.000
Chi phí tư vấn	261.806.743	-
b) Dài hạn	6.514.284.786	7.575.756.850
Chi phí bảo trì cải tạo nhà máy	6.241.519.707	7.575.756.850
Chi phí tư vấn	272.765.079	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

a) Phải thu

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	4.514.097	-	5.157.250	9.671.347
Thuế nhập khẩu nộp thừa	436.672.271	1.159.789.299	1.096.400.058	373.283.030
Thuế TNDN nộp thừa	28.835.483	-	-	28.835.483
Thuế Thu nhập cá nhân nộp thừa	2.598.610	-	733.100	3.331.710
Thuế khác	-	17.500.000	19.719.400	2.219.400
Cộng	472.620.461	1.159.789.299	1.102.290.408	417.340.970

b) Phải nộp

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	489.850.563	14.280.845.752	13.080.826.008	1.689.870.307
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.588.972.836	14.931.690.362	22.766.953.205	12.753.709.993
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.321.451.842	1.102.996.171	218.455.671
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	774.000.000	769.203.450	4.796.550
Các loại thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-
Cộng	21.078.823.399	31.312.987.956	37.724.978.834	14.666.832.521

14. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2017	88.428.257.305	345.010.846.532	20.472.946.478	2.416.184.726	98.525.455	456.426.760.496
- Mua trong kỳ	1.339.036.364	12.278.695.678	5.444.420.000	339.633.273	-	19.401.785.315
- Xây dựng cơ bản dở dang	-	5.000.000	-	-	-	5.000.000
- Tăng do mua công ty con	73.734.265.735	75.172.819.115	1.226.624.346	90.266.190	90.059.569.803	240.283.545.189
- Thanh lý, nhượng bán	(4.184.359.792)	-	-	-	-	(4.184.359.792)
Tại ngày 30/6/2017	159.317.199.612	432.467.361.325	27.143.990.824	2.846.084.189	90.158.095.258	711.932.731.208
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2017	33.271.417.494	254.337.084.828	9.799.014.760	1.406.511.418	46.405.490	298.860.433.990
- Khấu hao trong kỳ	2.270.968.258	10.700.790.883	905.776.680	102.570.016	1.558.650.881	15.538.756.718
- Tăng do mua công ty con	21.284.841.756	57.889.067.663	1.168.470.360	113.309.787	50.374.556.356	130.830.245.922
- Thanh lý, nhượng bán	(1.625.109.669)	-	-	-	-	(1.625.109.669)
Tại ngày 30/6/2017	55.202.117.839	322.926.943.374	11.873.261.800	1.622.391.221	51.979.612.727	443.604.326.961
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2017	55.156.839.811	90.673.761.704	10.673.931.718	1.009.673.308	52.119.965	157.566.326.506
Tại ngày 30/6/2017	104.115.081.773	109.540.417.951	15.270.729.024	1.223.692.968	38.178.482.531	268.328.404.247

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 với giá trị là 115.715.039.571 VND (tại ngày 31/12/2016 là 106.710.007.639 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

15. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2017	20.151.092.527	569.916.700	988.680.000	21.709.689.227
- Tăng do mua công ty con	10.446.219.040	349.222.500	-	10.795.441.540
- Thanh lý, nhượng bán	(13.967.599.600)	-	-	(13.967.599.600)
Tại ngày 30/6/2017	16.629.711.967	919.139.200	988.680.000	18.537.531.167
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2017	-	307.545.082	8.238.999	315.784.081
- Khấu hao trong kỳ	88.108.955	103.613.245	-	191.722.200
- Tăng do mua công ty con	2.421.621.978	261.916.875	-	2.683.538.853
Tại ngày 30/6/2017	2.509.730.933	673.075.202	8.238.999	3.191.045.134
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2017	20.151.092.527	262.371.618	980.441.001	21.393.905.146
Tại ngày 30/6/2017	14.119.981.034	246.063.998	980.441.001	15.346.486.033

16. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Chi phí nâng cấp nhà máy Caps 3	640.341.006	59.270.000
Chi phí chuyển giao công nghệ sản xuất Caps	2.768.832.000	-
Bản quyền phần mềm quản lý hệ thống phân phối Salesup	477.369.750	-
Bản quyền phân phối thuốc độc quyền	1.004.000.000	-
Các khoản khác	407.871.935	-
Cộng	5.298.414.691	59.270.000

17. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong kỳ và các năm tài chính trước:

	Chi phí phải trả VND	Dự phòng trợ cấp thôi việc VND	Lợi nhuận chưa thực hiện VND	Dự phòng giảm giá khoản đầu tư VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2016	2.009.091.571	956.169.235	714.168.975	(221.718.360)	3.457.711.421
Chuyển sang lợi nhuận /(lỗ) trong năm	(836.095.016)	(288.661.614)	(202.982.949)	20.156.215	(1.307.583.364)
Tại ngày 01/01/2017	1.172.996.555	667.507.621	511.186.026	(201.562.145)	2.150.128.057
Chuyển sang lợi nhuận / (lỗ) trong kỳ	1.846.892.102	(47.356.091)	76.118.379	-	1.875.654.390
Tại ngày 30/6/2017	3.019.888.657	620.151.530	587.304.405	(201.562.145)	4.025.782.447

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan	3.405.103.620	3.405.103.620	200.000.000	200.000.000
Công ty CP Tập đoàn F.I.T	3.405.103.620	3.405.103.620	200.000.000	200.000.000
b) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn khác	56.108.773.912	56.108.773.912	24.175.970.495	24.175.970.495
Công ty CP Thương mại SX Oai Hùng - TPHCM	3.237.309.338	3.237.309.338	3.749.284.557	3.749.284.557
Công ty Nitta (Nhật Bản)	3.688.740.000	3.688.740.000	3.828.720.000	3.828.720.000
Doanh nghiệp Tư nhân Thương mại In Phước Châu	3.183.456.666	3.183.456.666	-	-
Ishane International PVT Limited - India	7.497.022.500	7.497.022.500	2.630.947.467	2.630.947.467
Aarti Drugs Limited	3.957.426.000	3.957.426.000	2.643.640.000	2.643.640.000
Công ty TNHH Dược Phẩm Aurobindo	4.604.004.000	4.604.004.000	11.323.378.471	11.323.378.471
Công ty TNHH SX TM & In Bao Bì Tân Hải Thành	4.268.465.039	4.268.465.039	-	-
Công ty TNHH Alcapharm B.V	3.809.880.000	3.809.880.000	-	-
Công ty TNHH Neo Unicap	3.655.209.360	3.655.209.360	-	-
Phải trả khác	18.207.261.009	18.207.261.009	-	-
Cộng	59.513.877.532	59.513.877.532	24.375.970.495	24.375.970.495

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	91.806.924	90.302.897
Chi phí hỗ trợ bán hàng	9.538.036.543	1.861.440.022
Chi phí thuê quầy	620.000.909	-
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	60.000.000	557.000.000
Chi phí phải trả khác	7.444.293.510	1.664.258.854
Cộng	17.754.137.886	4.173.001.773

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	464.943.086	172.739.856
- Kinh phí công đoàn	33.103.025	65.538.512
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	18.287.500	113.464.632
- Tập đoàn Valeant (i)	8.500.000.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	1.248.102.314	1.056.451.195
Cộng	10.264.435.925	1.408.194.195
b) Dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.100.757.649	3.337.538.106
Cộng	3.100.757.649	3.337.538.106

(i) Khoản ký quỹ 5% trong 6 tháng trên tổng giá trị 170 tỷ VND (tương đương 8,5 tỷ VND) mà Công ty phải thanh toán cho Tập đoàn Valeant trong giao dịch mua cổ phần của công ty Cổ phần Dược Phẩm Euvipharm vào ngày 06/01/2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

21. VAY VÀ NỢ

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	346.873.988.765	346.873.988.765	534.159.337.212	303.427.501.075	116.142.152.628	116.142.152.628
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Vĩnh Long (i)	115.871.200.277	115.871.200.277	222.434.694.316	126.036.289.876	19.472.795.837	19.472.795.837
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Vĩnh Long (ii)	134.591.211.075	134.591.211.075	191.306.921.083	89.007.401.521	32.291.691.513	32.291.691.513
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Cần Thơ (iii)	38.696.132.930	38.696.132.930	57.239.250.930	59.989.161.766	41.446.043.766	41.446.043.766
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cần Thơ (iv)	46.079.170.400	46.079.170.400	50.538.196.800	27.390.647.912	22.931.621.512	22.931.621.512
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) (v)	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-BIDV Thanh Xuân (vi)	1.636.274.083	1.636.274.083	1.636.274.083	-	-	-
Ngân hàng Việt Nam Thịnh vượng VP bank-HO	-	-	1.004.000.000	1.004.000.000	-	-
b) Vay dài hạn	5.650.800.330	5.650.800.330	5.650.800.330	-	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Cần Thơ (vii)	5.650.800.330	5.650.800.330	5.650.800.330	-	-	-

- (i) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng vay số 01/2017/742762/HĐTD ngày 05 tháng 01 năm 2017, với mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho kinh doanh dược, bảo lãnh, mở LC; với hạn mức vay là 40 tỷ VND, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, với lãi suất vay theo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Và khoản vay thấu chi Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng vay số 001/2016/742762/HĐTC ngày 04 tháng 10 năm 2016, với mục đích vay để bổ sung vốn thiếu hụt tạm thời cho các khoản chi phí phù hợp với lĩnh vực kinh doanh số 1500202535 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 09/11/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 22/04/2016 với hạn mức vay là 99 tỷ VND thời hạn cấp hạn mức là 06 tháng và đã ký gia hạn cho đến ngày 23/09/2017, với lãi suất thấu chi trong hạn là 6.7%/năm.
- (ii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng vay số 32/HĐTD-VLO.KH ngày 18 tháng 8 năm 2016, với mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho sản xuất kinh doanh; với hạn mức vay là 40 tỷ VND, thời hạn cho vay 06 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng giấy nhận nợ, với lãi suất vay 6%/năm và thay đổi theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Và khoản vay thấu chi Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng vay số 01/2016/VCB-VLO.KH ngày 30 tháng 12 năm 2016, với mục đích vay bổ sung vốn thiếu hụt tạm thời cho hoạt động sản xuất kinh doanh hợp pháp, hợp lý, hợp lệ của Công ty, với hạn mức thấu chi là 100 tỷ VND, thời hạn cấp hạn mức là 06 tháng với lãi suất thấu chi trong hạn là 6.7%/năm.
- (iii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội – chi nhánh Cần Thơ theo hợp đồng vay số 2032.451.345764.TD ngày 10 tháng 3 năm 2017, với mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho kinh doanh dược, bảo lãnh, mở LC; với hạn mức vay là 80 tỷ VND, thời hạn cho vay 06 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng giấy nhận nợ, với lãi suất vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ.
- (iv) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – chi nhánh Cần Thơ theo các hợp đồng: Hợp đồng vay số 50/2017-HĐTDHM/NHCT820 ngày 23 tháng 2 năm 2017, với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; hạn mức vay là 50 tỷ VND, thời hạn vay 6 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất vay 5,2%/năm. Khoản vay được thế chấp bằng hợp đồng thế chấp hàng hóa số 301/KHDN/2016 ngày 30/9/2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

21. VAY VÀ NỢ (Tiếp theo)

- (v) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) theo hợp đồng cấp hạn mức thấu chi kiêm hợp đồng cầm cố số 59/2017/CN LTK ngày 17 tháng 04 năm 2017, với mục đích bổ sung vốn phụ vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; hạn mức thấu chi là 10.000.000.000 VND; lãi suất vay là 6.5%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng các sổ tiết kiệm với giá trị là 10.000.000.000 VND tại ngân hàng VIB.
- (vi) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân theo hợp đồng thấu chi số 01/2017/9595952/HĐTC ngày 11 tháng 05 năm 2017, với mục đích bù đắp thiếu hụt thanh toán tạm thời do không cân đối kịp dòng tiền thanh toán, hoặc do đặc điểm, yêu cầu kinh doanh theo mùa vụ; hạn mức thấu chi là 29.990.000.000 VND; lãi suất thấu chi áp dụng lãi suất cho vay thả nổi điều chỉnh 3 tháng/lần, lãi suất kỳ đầu tiên áp dụng đến hết ngày 30/6/2017 là 6,71%/năm. Lãi suất các kỳ tiếp theo bằng lãi suất cơ sở theo thông báo của BIDV tại thời điểm điều chỉnh. Khoản vay được bảo đảm bằng hợp đồng tiền gửi với giá trị là 30.000.000.000 VND tại ngân hàng BIDV Thanh Xuân.
- (vii) Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Cần Thơ theo hợp đồng số 4084.17.451.345764 . TD ngày 19/5/2017 với mục đích tài trợ chi phí đầu tư kho mới và mua sắm máy móc thiết bị bổ sung cho hoạt động sản xuất của các nhà máy dược phẩm, dụng cụ y tế và capsule hiện hữu của Khách hàng tại TP Vĩnh Long.; hạn mức vay là 34.415.000.000 VND, nhưng không vượt quá tỷ lệ tài trợ trên tài sản đảm bảo; thời hạn vay tối đa 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên đến hết ngày đáo hạn quy định tại văn bản nhận nợ, thời hạn cho vay cụ thể sẽ được quy định trong từng văn bản nhận nợ, lãi suất cố định quy định tại văn bản nhận nợ. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản hình thành từ phương án đầu tư là toàn bộ nhà xưởng và máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm, dụng cụ y tế, capsule thuộc sở hữu của khách hàng, chi tiết theo các hợp đồng thế chấp sẽ được ký kết giữa khách hàng và MB, tỷ lệ tài trợ 70% giá trị tài sản đảm bảo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND		VND	VND
Số dư tại 01/01/2016	201.189.600.000	211.289.466.990	9.017.858.890	55.633.988.291	91.569.527.243	(1.222.208.285)	20.166.850	567.498.399.979
Tăng vốn trong năm	362.138.640.000	(211.289.466.990)	(9.017.858.890)	(55.633.988.291)	(86.197.325.829)	-	-	-
Lãi / (lỗ) trong năm	-	-	-	-	90.148.739.540	-	-	90.148.739.540
Trích lập quỹ	-	-	-	-	(1.000.000.000)	-	-	(1.000.000.000)
Số dư tại 01/01/2017	563.328.240.000	-	-	-	94.520.940.954	(1.222.208.285)	20.166.850	656.647.139.519
Lãi / (lỗ) trong kỳ	-	-	-	-	40.833.621.864	388.911.159	-	41.222.533.023
Điều chỉnh vốn đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	57.244.231.341	-	57.244.231.341
Trích lập quỹ (i)	-	-	-	-	(2.000.000.000)	-	-	(2.000.000.000)
Số dư 30/6/2017	563.328.240.000	-	-	-	133.354.562.818	56.410.934.215	20.166.850	753.113.903.883

- (i) Công ty trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2016 với số tiền là 2.000.000.000 VND theo Nghị Quyết số 01/NQ.ĐHCD ngày 25 tháng 02 năm 2017 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017.

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	56.332.824	56.332.824
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	56.332.824	56.332.824
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	56.332.824	56.332.824
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	56.332.824	56.332.824
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	56.332.824	56.332.824
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, vốn điều lệ đã được cổ đông góp như sau:

Cổ đông	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Số cổ phần	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)	Số cổ phần	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty CP Tập đoàn F.I.T	40.402.616	404.026.160.000	71,7%	36.402.616	364.026.160.000	64,6%
Cổ đông khác	15.930.208	159.302.080.000	28,3%	19.930.208	199.302.080.000	35,4%
Cộng	56.332.824	563.328.240.000	100,0%	56.332.824	563.328.240.000	100,0%

23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm và dụng cụ y tế chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu toàn Công ty. Ban Tổng Giám đốc tin rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất kinh doanh dược phẩm và các dụng cụ y tế trong một khu vực địa lý, vì vậy không trình bày thêm thông tin bộ phận.

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	USD	USD
Đô la Mỹ	55.258,33	1.329,56

Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ:

Đây là các thành phẩm đã xuất bán cho Công ty Cổ phần Dược phẩm Amigo nhưng còn được giữ tại kho Công ty Cổ phần Dược Phẩm Euvipharm – Thành viên tập đoàn Fit tại ngày 30/06/2017 (xem thuyết minh số 25). Chi tiết các lô hàng gồm:

STT	Mã hàng	Tên hàng	Số lô	Hạn dùng	ĐVT	Số lượng
1	AN1811T	ROSUVASTATIN 10 mg	1815001	08-Sep-17	Viên	157.276
2	AN1811T	ROSUVASTATIN 10 mg	1815002	08-Sep-17	Viên	282.884
3	AN1811T	ROSUVASTATIN 10 mg	1815003	02-Oct-17	Viên	275.744
4	AN1811T	ROSUVASTATIN 10 mg	1815004	03-Oct-17	Viên	284.396
5	AN0361T	ARGININ EUVIPHARM	0365001	12-Oct-17	Ống	23.240
6	AN0361T	ARGININ EUVIPHARM	0365002	13-Oct-17	Ống	43.720
7	AN0361T	ARGININ EUVIPHARM	0365003	14-Oct-17	Ống	44.840
8	AN1141T	LORATADIN	1145014	06-Nov-17	Chai	2.100
9	AN1792T	ATORVASTATIN 10 mg	1794002	13-Nov-17	Viên	61.620
10	AN1691T	PANTHENOL	1695002	16-Nov-17	Tuýp	1.799
11	AN1691T	PANTHENOL	1695003	17-Nov-17	Tuýp	8.481
12	AN0152T	ACEFALGAN CODEIN	0155012	23-Nov-17	Viên	8.096
13	AN0131T	KEVIZOLE	0135001	14-Dec-17	Tuýp	3.457
14	AN0131T	KEVIZOLE	0135002	16-Dec-17	Tuýp	18.115
15	AN1802T	ATORVASTATIN 20 mg	1804001	08-Jan-18	Viên	101.180
16	AN2141T	ZYRIMAX 300	2145001	27-Jan-18	Viên	25.540
17	AN0511T	GATANIN 500 mg	0515015	07-Apr-18	Viên	20
18	AN2182T	SIMVASTATIN 10 mg	2185001	07-Apr-18	Viên	195.420
19	AN0511T	GATANIN 500 mg	0515019	06-May-18	Viên	1.000
20	AN0051T	ACEFALGAN 150	0055011	07-May-18	Gói	520

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ (Tiếp theo):

STT	Mã hàng	Tên hàng	Số lô	Hạn dùng	ĐVT	Số lượng
21	AN0061T	ACEFALGAN 250	0065010	15-May-18	Gói	400
22	AN0271T	EUXAMUS 100	0276001	18-May-18	Gói	50.040
23	AN1792T	ATORVASTATIN 10 mg	1795001	19-May-18	Viên	191.660
24	AN1792T	ATORVASTATIN 10 mg	1795002	19-May-18	Viên	281.750
25	AN1792T	ATORVASTATIN 10 mg	1795003	19-May-18	Viên	283.390
26	AN0061T	ACEFALGAN 250	0065012	25-May-18	Gói	26.100
27	AN0061T	ACEFALGAN 250	0065013	25-May-18	Gói	94.220
28	AN0061T	ACEFALGAN 250	0065014	25-May-18	Gói	95.140
29	AC2831T	EUCINAT 500	2835005	26-May-18	Viên	950
30	AN2022T	TONIC-CALCIUM	2026016	03-Jun-18	Ống	920
31	AN0531T	PIMERAN	0535002	15-Jun-18	Viên	301.960
32	AN0531T	PIMERAN	0535003	15-Jun-18	Viên	1.178.680
33	AN1802T	ATORVASTATIN 20 mg	1805001	16-Jun-18	Viên	228.990
34	AN1802T	ATORVASTATIN 20 mg	1805002	16-Jun-18	Viên	284.930
35	AC0701T	ZASINAT 500	0705005	21-Jul-18	Viên	101.910
36	AC2821T	EUCINAT 250	2825004	27-Jul-18	Viên	100.670
37	AC2821T	EUCINAT 250	2825005	04-Aug-18	Viên	294.290
38	AC2821T	EUCINAT 250	2825006	05-Aug-18	Viên	197.000
39	AN2081T	COLCHICINE 1 mg	2085003	05-Aug-18	Viên	192.600
40	AN2081T	COLCHICINE 1 mg	2085004	06-Aug-18	Viên	563.480
41	AN2771T	ACEFALGAN 500	2775005	11-Aug-18	Viên	5.000
42	AN2141T	ZYRIMAX 300	2145002	13-Aug-18	Viên	187.120
43	AN0481T	NOTALIUM - UP	0485005	24-Aug-18	Viên	239.700
44	AN1222T	LORATADIN	1225002	25-Aug-18	Viên	109.300
45	AN1792T	ATORVASTATIN 10 mg	1795004	25-Aug-18	Viên	246.520
46	AN1792T	ATORVASTATIN 10 mg	1795005	26-Aug-18	Viên	284.440
47	AN1792T	ATORVASTATIN 10 mg	1795006	26-Aug-18	Viên	291.670
48	AN1802T	ATORVASTATIN 20 mg	1805003	26-Aug-18	Viên	251.740
49	AN2002T	MOTIRIDON	2005055	28-Aug-18	Chai	50
50	AN2002T	MOTIRIDON	2005057	29-Aug-18	Chai	1.561
51	AN2002T	MOTIRIDON	2005058	31-Aug-18	Chai	3.075
52	AN2002T	MOTIRIDON	2005059	07-Sep-18	Chai	3.043
53	AN2002T	MOTIRIDON	2005060	07-Sep-18	Chai	3.032
54	AN2002T	MOTIRIDON	2005061	08-Sep-18	Chai	3.054
55	AN2002T	MOTIRIDON	2005062	08-Sep-18	Chai	3.061
56	AN2002T	MOTIRIDON	2005063	08-Sep-18	Chai	3.056
57	AN2002T	MOTIRIDON	2005064	09-Sep-18	Chai	3.053
58	AN2002T	MOTIRIDON	2005065	09-Sep-18	Chai	3.035
59	AN2002T	MOTIRIDON	2005066	09-Sep-18	Chai	3.051
60	AN2002T	MOTIRIDON	2005067	10-Sep-18	Chai	3.119
61	AN0521T	DOGATINA	0525003	14-Sep-18	Viên	37.980
62	AN0441T	UFAMEZOL	0445003	16-Sep-18	Viên	725.200
63	AN0441T	UFAMEZOL	0445004	21-Sep-18	Viên	1.043.100
64	AN2771T	ACEFALGAN 500	2775007	24-Sep-18	Viên	5.000
65	AN2771T	ACEFALGAN 500	2775009	25-Sep-18	Viên	38.700
66	AN2771T	ACEFALGAN 500	2775010	25-Sep-18	Viên	199.600
67	AN2771T	ACEFALGAN 500	2775011	28-Sep-18	Viên	198.700
68	AN2771T	ACEFALGAN 500	2775012	28-Sep-18	Viên	198.400
69	AN2141T	ZYRIMAX 300	2145003	13-Oct-18	Viên	289.620
70	AN2141T	ZYRIMAX 300	2145004	14-Oct-18	Viên	288.560

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ (Tiếp theo):

STT	Mã hàng	Tên hàng	Số lô	Hạn dùng	ĐVT	Số lượng
71	AN1321T	CIMETIDIN 300 mg	1325002	15-Oct-18	Viên	12.700
72	AN1321T	CIMETIDIN 300 mg	1325003	16-Oct-18	Viên	248.000
73	AN2081T	COLCHICINE 1 mg	2085005	16-Oct-18	Viên	576.120
74	AN2081T	COLCHICINE 1 mg	2085006	16-Oct-18	Viên	577.400
75	AN2081T	COLCHICINE 1 mg	2085007	16-Oct-18	Viên	579.240
76	AN2081T	COLCHICINE 1 mg	2085008	16-Oct-18	Viên	582.520
77	AN1321T	CIMETIDIN 300 mg	1325004	02-Dec-18	Viên	243.800
78	AN1321T	CIMETIDIN 300 mg	1325005	04-Dec-18	Viên	246.700
79	AN2222T	SIMVASTATIN 20 mg	2226001	28-Jan-19	Viên	194.000
Tổng cộng						13.941.548

Nợ khó đòi đã xử lý:

Các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa nợ tại 30/6/2017 là:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Khách hàng khu vực miền Bắc	1.940.872.484	1.940.872.484
Khách hàng khu vực TP. Hồ Chí Minh	22.811.329.192	22.811.329.192
Cộng	24.752.201.676	24.752.201.676

25. DOANH THU

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Doanh thu bán hàng hóa	7.535.913.810	7.885.005.493
Doanh thu bán thành phẩm (i)	364.476.911.178	336.502.270.425
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.340.213.537	-
Doanh thu đối với các bên liên quan	-	20.972.114.557
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Amigo Việt Nam	-	20.972.114.557
Cộng	373.353.038.525	365.359.390.475
Các khoản giảm trừ doanh thu	4.804.060.079	9.786.550.707
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;	1.175.130.922	5.217.476.870
- Giảm giá hàng bán;	60.904.900	381.792.550
- Hàng bán bị trả lại.	3.568.024.257	4.187.281.287

(i) Trong đó, có khoản doanh thu bán thành phẩm cho Công ty Cổ phần Dược phẩm Amigo Việt Nam ("Amigo") phát sinh trong tháng 06 năm 2017 với giá trị là 20.175.606.077 VND (giá vốn tương ứng là 6.739.707.115 VND).

Tại ngày 30/6/2017, toàn bộ lô hàng đã bán này vẫn còn được Amigo gửi tại kho Công ty (xem thuyết minh số 24). Khoản doanh thu này có thời hạn nợ là 60 ngày, tương đương với kỳ hạn nợ đang áp dụng với các khách hàng khác nên cho đến thời điểm phát hành báo cáo, khoản công nợ này chưa được thanh toán (xem thuyết minh số 07).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	7.396.306.768	4.828.912.124
Giá vốn của thành phẩm đã bán	240.004.055.131	235.951.391.619
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.297.816.438	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.893.867.449)	(269.875.323)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.144.923.867	-
Cộng	244.949.234.755	240.510.428.420

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	209.677.474.663	203.881.153.703
Chi phí nhân công	60.962.163.099	43.793.818.182
Chi phí dự phòng	1.195.177.759	2.149.290.310
Chi phí khấu hao TSCĐ	15.730.478.918	9.952.636.831
Chi phí khác	60.170.746.190	55.428.192.675
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	1.783.413.312	-
Cộng	349.519.453.941	315.205.091.701

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi	9.039.184.120	6.092.973.266
Lãi chênh lệch tỷ giá	70.795.825	349.327.521
Doanh thu hoạt động tài chính khác	64.166.667	-
Cộng	9.174.146.612	6.442.300.787

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	9.185.681.919	4.221.144.128
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	43.196.454	236.590.213
Lãi phải trả nhà cung cấp	1.102.999.918	-
Chi phí hợp tác đầu tư	166.269.810	-
Chi phí tài chính khác	1.221.962	-
Cộng	10.499.370.063	4.457.734.341

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên bán hàng	19.983.153.554	14.283.711.977
Chi phí đồ dùng văn phòng	45.409.516	323.107.274
Chi phí khấu hao	925.022.469	937.887.322
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.017.932.384	24.133.968.592
Chi phí bằng tiền khác	14.104.706.566	1.498.325.987
Cộng	54.076.224.489	41.177.001.152
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	11.341.160.688	8.742.716.340
Chi phí đồ dùng văn phòng	90.820.586	70.022.280
Chi phí khấu hao	571.584.925	497.403.885
Chi phí dự phòng	1.195.177.759	2.419.165.633
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.780.754.781	10.758.597.150
Chi phí bằng tiền khác	1.646.194.014	1.808.047.492
Cộng	24.625.692.753	24.295.952.780

31. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	9.944.805.985	6.000.000
Thu nhập khác	861.102.198	262.154.635
Cộng	10.805.908.183	268.154.635

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	54.278.568.995	51.784.514.288
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	20.379.882.817	957.776.911
Cộng cho các khoản		
Lỗi tại Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mê Kông	129.447	43.114.501
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn	3.816.213.912	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	4.478.870.831	-
Công ty CP Dược Phẩm Euvipharm - Thành viên Tập đoàn F.I.T	492.324.342	-
Lãi/lỗ khi thực hiện điều chỉnh hợp nhất	2.164.005.210	-
Các khoản chi phí không được trừ	9.428.339.075	914.662.410
Thu nhập chịu thuế	74.658.451.812	52.742.291.199
Thu nhập chịu thuế chịu thuế suất 22%	-	-
Thu nhập chịu thuế chịu thuế suất 20%	74.658.451.812	52.742.291.199
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	14.931.690.362	10.548.458.240

Từ ngày 01/01/2016, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất thông thường với tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Công ty xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở đánh giá lợi nhuận kế toán không có sự khác biệt đáng kể so với lợi nhuận cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
	VND	VND
Lợi nhuận trong năm	40.833.621.864	41.087.248.542
Trừ Quỹ khen thưởng phúc lợi đã trích lập	-	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	40.833.621.864	41.087.248.542
Số cổ phiếu bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu	56.332.824	40.237.920
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	725	1.021
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu (VND)	10.000	10.000

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm vốn điều lệ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Các khoản vay	352.524.789.095	116.142.152.628
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	18.214.444.885	11.111.167.789
Nợ thuần	334.310.344.210	105.030.984.839
Vốn chủ sở hữu	753.113.903.883	656.647.139.519
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,44	0,16

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.214.444.885	11.111.167.789	18.214.444.885	11.111.167.789
Phải thu khách hàng và phải thu khác	221.169.760.524	197.154.033.707	221.169.760.524	197.154.033.707
Đầu tư tài chính ngắn hạn	344.400.000.000	216.000.000.000	344.400.000.000	216.000.000.000
Tổng cộng	583.784.205.409	424.265.201.496	583.784.205.409	424.265.201.496
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	352.524.789.095	116.142.152.628	352.524.789.095	116.142.152.628
Phải trả người bán và phải trả khác	69.261.979.846	25.432.421.690	69.261.979.846	25.432.421.690
Chi phí phải trả	17.754.137.886	4.173.001.773	17.754.137.886	4.173.001.773
Tổng cộng	439.540.906.827	145.747.576.091	439.540.906.827	145.747.576.091

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính (Tiếp theo)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét định kỳ nhằm phân ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất và rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các công đồng cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Số cuối kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.214.444.885	-	18.214.444.885
Phải thu khách hàng và phải thu khác	221.167.760.524	2.000.000	221.169.760.524
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	339.400.000.000	5.000.000.000	344.400.000.000
Tổng cộng	578.782.205.409	5.002.000.000	583.784.205.409
Số cuối kỳ			
Các khoản vay	346.873.988.765	5.650.800.330	352.524.789.095
Phải trả người bán và phải trả khác	69.261.979.846	-	69.261.979.846
Chi phí phải trả	17.754.137.886	-	17.754.137.886
Tổng cộng	433.890.106.497	5.650.800.330	439.540.906.827
Chênh lệch thanh khoản thuần	144.892.098.912	(648.800.330)	144.243.298.582
Số đầu kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.111.167.789	-	11.111.167.789
Phải thu khách hàng và phải thu khác	197.154.033.707	-	197.154.033.707
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	206.000.000.000	10.000.000.000	216.000.000.000
Tổng cộng	414.265.201.496	10.000.000.000	424.265.201.496
Số đầu kỳ			
Các khoản vay	116.142.152.628	-	116.142.152.628
Phải trả người bán và phải trả khác	25.432.421.690	-	25.432.421.690
Chi phí phải trả	4.173.001.773	-	4.173.001.773
Tổng cộng	145.747.576.091	-	145.747.576.091
Chênh lệch thanh khoản thuần	268.517.625.405	10.000.000.000	278.517.625.405

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp, tuy nhiên Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền từ hoạt động kinh doanh để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty CP Tập đoàn F.I.T	Công ty mẹ
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Thành viên chủ chốt

Ngoài các giao dịch và số dư với bên liên quan đã được trình bày trong các thuyết minh số 7, 18, 22 và 25; Công ty còn có các giao dịch khác với các bên liên quan như sau:

Giao dịch trong kỳ:

	<u>Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017</u>	<u>Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T		
Mua dịch vụ	5.616.024.635	7.398.792.727
Chi phí hợp tác đầu tư	166.269.810	-

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	<u>Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017</u>	<u>Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và lương Ban Tổng Giám đốc	588.000.000	863.362.500
Cộng	<u>588.000.000</u>	<u>863.362.500</u>

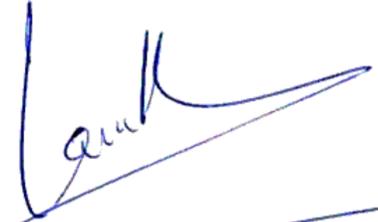
36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 3.880.383.875 VND là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.




Trịnh Quốc Khánh
Phó Tổng Giám đốc
Vĩnh Long, ngày 18 tháng 8 năm 2017


Nguyễn Lâm Minh Thương
Người lập biểu


Trần Huệ Nga
Kế toán trưởng